

CÂU HỎI ÔN THI MÔN TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG TỰ LUẬN CÓ LỜI GIẢI CHI TIẾT

Câu 1: Tâm lý và tâm lý học là gì?

Lời giải:

Hiện tượng tâm lý là tất cả các hiện tượng tinh thần nảy sinh trong đầu óc của con người, do thế giới khách quan tác động vào não sinh ra, gọi chung là hoạt động tâm lý.

Tâm lý học là một ngành khoa học nghiên cứu về tất cả các hiện tượng tinh thần xảy ra trong đầu óc của con người, gắn liền và điều hành mọi hoạt động của con người. Nó nghiên cứu sự nảy sinh, quá trình hình thành và phát triển cũng như cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý.

Tâm lý và sinh lý không tách rời, nhưng cũng không đồng nhất. Chúng gắn bó chặt chẽ với nhau.

Câu 2: Vài nét về sự hình thành và phát triển tâm lý học ?

Lời giải:

Những tư tưởng tâm lý học thời cổ đại và trung đại :

- Những tư tưởng tâm lý học thời cận đại
- Tâm lý học trở thành một khoa học độc lập
- Các trường phái cơ bản trong tâm lý học hiện đại: Tâm lý học hành vi; Tâm lý học cấu trúc (tâm lý học Gestalt); Phân tâm học (Tâm lý học Phrớt); Tâm lý học nhân văn; Tâm lý học nhận thức; Tâm lý học hoạt động.

Câu 3: Đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học là gì?

Lời giải:

Đối tượng của tâm lý học là các hiện tượng tâm lý với tư cách là một hiện tượng tinh thần do thế giới khách quan tác động vào não con người sinh ra, gọi chung là các hoạt động tâm lý. Tâm lý học nghiên cứu sự hình thành, vận hành và phát triển của hoạt động tâm lý.

Nhiệm vụ cơ bản của tâm lý học là nghiên cứu bản chất của hoạt động tâm lý, các quy luật nảy sinh và phát triển tâm lý, cơ chế diễn biến và thể hiện tâm lý, quy luật về mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lý, cụ thể là nghiên cứu:

- Những yếu tố khách quan, chủ quan nào đã tạo ra tâm lý người.
- Cơ chế hình thành, biểu hiện của hoạt động tâm lý.
- Tâm lý của con người hoạt động như thế nào?

Chức năng, vai trò của tâm lý đối với hoạt động của con người. Có thể nêu lên các nhiệm vụ cụ thể của tâm lý học như sau:

- Nghiên cứu bản chất của hoạt động tâm lý cả về mặt số lượng và chất lượng.
- Phát hiện các quy luật hình thành phát triển tâm lý.
- Tìm ra cơ chế của các hiện tượng tâm lý.

Câu 4: Bản chất, chức năng, phân loại các hiện tượng tâm lý ?

Lời giải:

Bản chất hiện tượng tâm lý người

Tâm lý người là sự phản ánh hiện thực khách quan vào não người thông qua hoạt động của chủ thể

Tâm lý người là sự lĩnh hội kinh nghiệm lịch sử xã hội loài người biến thành kinh nghiệm riêng của mỗi người thông qua hoạt động của họ

Tâm lý là chức năng của não

Đặc điểm và chức năng của hiện tượng tâm lý

Đặc điểm của hiện tượng tâm lý: Các hiện tượng tâm lý của con người vô cùng đa dạng, phức tạp, phong phú; Các hiện tượng tâm lý của con người là những hiện tượng tinh thần, tồn tại một cách chủ quan trong đầu óc con người; Các hiện tượng tâm lý trong cùng một chủ thể luôn luôn có sự tác động qua lại lẫn nhau; Các hiện tượng tâm lý của con người có sức mạnh vô cùng to lớn chi phối hoạt động của con người

Chức năng của các hiện tượng tâm lý: Định hướng khi bắt đầu hoạt động; Giúp cho con người nhận biết được hiện thực khách quan; Động lực thúc đẩy hành động, hoạt động của

con người; Điều khiển và kiểm soát quá trình hoạt động của con người; Giúp con người điều chỉnh quá trình hoạt động của mình

Phân loại các hiện tượng tâm lý

Dựa vào thời gian tồn tại và vị trí tương đối trong nhân cách (Quá trình tâm lý, Trạng thái tâm lý, Thuộc tính tâm lý)

Dựa vào chủ thể mang hiện tượng tâm lý (Hiện tượng tâm lý cá nhân, Hiện tượng tâm lý xã hội)

Dựa vào mức độ tham gia của ý thức (Hiện tượng tâm lý vô thức, Tiềm thức, Hiện tượng tâm lý có ý thức, Siêu thức)

Dựa vào sự biểu hiện của các hiện tượng tâm lý (Các hiện tượng tâm lý sống động, Các hiện tượng tâm lý tiềm tàng)

Câu 5: Nguyên tắc phương pháp luận của việc nghiên cứu tâm lý ?

Lời giải:

Nguyên tắc đảm bảo tính khách quan

Nguyên tắc quyết định luận duy vật biện chứng

Nguyên tắc thống nhất tâm lí, ý thức với hoạt động

Nghiên cứu các hiện tượng tâm lí trong các môi liên hệ giữa chúng với nhau và trong môi liên hệ giữa chúng với các hiện tượng khác

Nghiên cứu tâm lí trong sự vận động và phát triển

Câu 6: Phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi là gì ?

Lời giải:

Điều tra bằng phiếu hỏi là phương pháp nghiên cứu sử dụng phiếu trưng cầu ý kiến với một hệ thống câu hỏi đã được soạn sẵn nhằm thu thập những thông tin cần thiết về hiện tượng tâm lí cần nghiên cứu.

Nội dung chính của phiếu hỏi là các câu hỏi. Câu hỏi trong phiếu bao gồm có thể là câu hỏi đóng, loại câu hỏi có nhiều đáp án để lựa chọn và có thể là câu hỏi mở, không có đáp án lựa chọn mà cá nhân tự trả lời.

Điều tra bằng phiếu hỏi có ưu điểm là trong một thời gian ngắn cho phép thu thập thông tin nhanh của nhiều cá nhân trên một nĩa bàn rộng, mang tính chủ động cao. Hạn chế của phương pháp này là nhiều khi kết quả trả lời không đảm bảo tính khách quan, vì đánh giá hiện tượng tâm lý theo câu trả lời chủ quan của cá nhân người dễ xảy ra hiện tượng "Nghĩ một đằng, nói một nẻo"...

Câu 7: Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp của Tâm Lý học ?

Lời giải:

Đối tượng của tâm lý học

Đối tượng của tâm lý học là các hiện tượng tâm lý với tư cách là các hiện tượng tinh thần do thế giới khách quan tác động vào não con người sinh ra gọi chung là các hoạt động tâm lý. Tâm lý học nghiên cứu sự hình thành, vận hành và phát triển của hoạt động tâm lý

Nhiệm vụ của tâm lý học

Nhiệm vụ cơ bản: Mô tả và nhận diện các hiện tượng tâm lý; Nghiên cứu bản chất của hoạt động tâm lý, những yếu tố khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến hoạt động tâm lý; Nghiên cứu cơ chế hình thành, hình thức biểu hiện, quy luật hoạt động và phát triển của tâm lý; Nghiên cứu chức năng, vai trò của tâm lý đối với hoạt động của con người; Ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào trong hoạt động thực tiễn của con người.

Các phương pháp nghiên cứu trong tâm lý học

Các nguyên tắc phương pháp luận của tâm lý học (Nguyên tắc khách quan; Nguyên tắc quyết định luận duy vật biện chứng; Nguyên tắc thống nhất tâm lý, ý thức

Các phương pháp nghiên cứu (Phương pháp quan sát; Phương pháp thực nghiệm; Phương pháp nghiên cứu "tiểu sử" cá nhân; Phương pháp nghiên cứu sản phẩm của hoạt động; Phương pháp trắc nghiệm; Phương pháp đàm thoại;)

Câu 8: Vị trí và vai trò của Tâm lý học trong cuộc sống của con người ?

Lời giải:

Vị trí của tâm lý học trong hệ thống các khoa học

Tâm lý học vừa có tính chất của một khoa học tự nhiên, vừa có tính chất của một khoa học xã hội. Nằm ở vị trí trung gian, tâm lý học có quan hệ mật thiết với tất cả các ngành khoa học tự nhiên và các ngành khoa học xã hội. Nó sử dụng thành quả của các ngành khoa học khác để nghiên cứu, giải thích đời sống tâm lý con người đồng thời thành quả nghiên cứu của nó lại được ứng dụng trong các ngành khoa học khác

Vai trò của tâm lý học đối với hoạt động và cuộc sống của con người

Đối với hoạt động của cá nhân, chính các hiện tượng tâm lý giúp cho cá nhân định hướng, điều khiển và điều chỉnh hoạt động

Đối với các hoạt động xã hội của con người, tâm lý học cũng đóng vai trò rất quan trọng....

Câu 9: Trình bày nội dung của phương pháp đàm thoại ?

Lời giải:

Đàm thoại (phỏng vấn) là cách thức thu nhập thông tin về hiện tượng tâm lý được nghiên cứu dựa vào các nguồn thông tin thu thập được trong quá trình trò chuyện.

Nguồn thông tin có thể bao gồm các câu trả lời và các yếu tố hành vi như cử chỉ, ngôn ngữ của người trả lời. Phỏng vấn có thể bao gồm nhiều hình thức: trực tiếp hoặc gián tiếp, phỏng vấn cá nhân hoặc nhóm. Muốn phỏng vấn thu được nhiều tài liệu tốt cần phải:

- Xác định rõ mục đích, yêu cầu vấn đề cần tìm hiểu
- Tìm hiểu trước thông tin về đối tượng trò chuyện rất linh hoạt trong quá trình trò chuyện để thay đổi cách trò chuyện, dẫn dắt câu hỏi cho phù hợp với văn cảnh, hoàn cảnh nhằm đạt được mục đích của nhà nghiên cứu.

Ngoài các phương pháp nghiên cứu kể trên, trong khoa học tâm lý còn sử dụng nhiều các phương pháp nghiên cứu khác nữa nghiên cứu tâm lý người như phương pháp đo đạc xã hội học, phương pháp nghiên cứu tiểu sử cá nhân... để đảm bảo độ tin cậy khoa học của kết quả nghiên cứu tâm lý cần:

- Sử dụng các phương pháp nghiên cứu phù hợp với hiện tượng tâm lý của con người cần nghiên cứu.
- Sử dụng phối hợp, lồng bộ các phương pháp khi nghiên cứu tâm lý con người.

Câu 10: Tình bày Phản xạ có điều kiện và tâm lí ?**Lời giải:**

Thế kỉ thứ XVII, R.đêcac là người đầu tiên nêu ra khái niệm “phản xạ” và dùng phản xạ để giải thích hoạt động tâm lí. Nhưng đê cac chỉ mới nói đến hoạt động vô thức gắn với phản xạ.

I.M Xêtrênov nhà sinh lí học người Nga đã mở rộng nguyên tắc phản xạ đến toàn bộ hoạt động của não. Năm 1863 ông đã viết: tất cả các hiện tượng tâm lí, kể cả ý thức lẫn vô thức, về nguồn gốc đều là phản xạ. Theo ông phản xạ có ba khâu:

- Nhận kích thích bên ngoài, biến thành hưng phấn theo đường hướng tâm đi vào
- Quá trình thần kinh trên não và tạo ra hoạt động tâm lí
- Dẫn truyền thần kinh từ trung ương theo đường li tâm gây nên phản ứng của cơ thể.

Pavlop kế tục sự nghiệp của I.M Xêtrênov, qua nhiều năm thực nghiệm đã sáng lập ra học thuyết phản xạ có điều kiện – cơ sở sinh lí của hiện tượng tâm lí. Đặc điểm của phản xạ có điều kiện:

- Là phản xạ tự tạo trong đời sống của từng cá thể để thích ứng với môi trường luôn luôn thay đổi, là cơ sở sinh lí của hiện tượng tâm lí;
- Cơ sở giải phẫu sinh lí là vỏ não và hoạt động bình thường của vỏ não;
- Quá trình diễn biến của phản xạ có điều kiện là quá trình thành lập đường liên hệ thần kinh tạm thời giữa trung khu nhận kích thích có điều kiện và đại diện của trung khu trực tiếp thực hiện phản xạ không điều kiện;
- Thành lập với kích thích bất kỳ, đặc biệt ở người tiếng nói là kích thích đặc biệt có thể lập bất cứ một phản xạ có điều kiện nào;
- Báo hiệu gián tiếp kích thích không điều kiện sẽ tác động vào cơ thể.

Câu 11: Liệt kê các Quy luật hoạt động thần kinh cấp cao và tâm lí ?**Lời giải:**

Quy luật hoạt động theo hệ thống.

Quy luật lan tỏa và tập trung.

Quy luật cảm ứng qua lại.

Quy luật phụ thuộc vào cường độ

Câu 12: Trình bày Quy luật phụ thuộc vào cường độ ?

Lời giải:

Các loại cảm ứng:

- Cảm ứng tích cực: hưng phấn làm cho ức chế sâu hơn, hay ức chế làm cho hưng phấn ở điểm kia trở nên mạnh hơn. VD: im không nói để nhìn kỹ hơn
- Cảm ứng tiêu cực: Hưng phấn gây ra ức chế, ức chế làm giảm hưng phấn, làm giảm ức chế. VD: buồn ngủ làm cho khả năng tập trung thấp.
- Cảm ứng qua lại đồng thời:VD: học sinh nghe suốt một tiết các trung khu vận động điều khiển chân tay ít nhiều bị giảm hoạt động hoặc ức chế hoàn toàn, đến lúc ra chơi phần lớn các em thích chạy nhảy và chạy nhảy rất hăng
- Cảm ứng qua lại tiếp diễn (cảm ứng qua lại trong một trung khu): hưng phấn ở một điểm chuyển sang ức chế chính ở điểm đó. VD: khi bị quở mắng quá nhiều, cảm đoán vô lý, người ta dễ phát khùng, có phản ứng không tốt, đôi khi quá đáng.

Câu 13: Trình bày nội dung và ý nghĩa của Quy luật lan tỏa và tập trung.?

Lời giải:

Khi hưng phấn nảy sinh ở một điểm trong bán cầu đại não tạo ra ức chế ở các điểm khác lân cận, hay ngược lại ức chế nảy sinh ở một điểm trong bán cầu đại não có thể tạo ra hưng phấn các điểm lân cận. VD: Tập trung nhìn một bức tranh mà không nghe một tiếng ồn, lời nói bình thường xảy ra bên cạnh.

Ý nghĩa:

- Nhờ hưng phấn lan tỏa mà có thể thành lập liên hệ thần kinh, có thể từ một sự việc này liên tưởng sự việc khác, có thể nhớ vật này nhớ đến vật khác...(ví dụ:Khi người ta phấn nổi)
- Nhờ ức chế lan tỏa mà có trạng thái thôi miên, ngủ.

- Ước chế lan tỏa đến tập trung đưa thần kinh từ trạng thái ngủ sang trạng thái thức. Hưng phấn tập trung giúp phân tích sâu, kỹ một mặt của sự vật, hay một sự vật.

Câu 14: Trình bày nội dung và ý nghĩa của Quy luật hoạt động theo hệ thống?

Lời giải:

Phối hợp nhiều trung khu cùng hoạt động để tập hợp các loại kích thích riêng rẽ, thành nhóm, thành bộ hoàn chỉnh (hoạt động theo hệ thống). Biểu hiện: hoạt động đồng hình

Ý nghĩa: vỏ não đỡ tốn năng lượng và phản ứng với ngoại giới linh hoạt, chính xác hơn.

Câu 15: Trình bày các hệ thống tín hiệu của Tâm lí ?

Lời giải:

Hệ thống tín hiệu thứ nhất

Tác động ngoại giới trừ ngữ ngôn được nghe và nhìn thấy, kích thích vào não ãng vật và người để lại các dấu vết của các kích thích ấy trong các bán cầu. Đó là hệ thống tín hiệu thứ nhất của hiện thực. Sự vật và hiện tượng khách quan và thuộc tính của chúng chính là những tín hiệu. Những tín hiệu đó cùng với những hình ảnh do các tín hiệu đó để lại trong não hợp thành hệ thống tín hiệu thứ nhất.

Vai trò:

- Cơ sở sinh lý của hoạt động cảm tính, trực quan của người cũng như của động vật.
- Cơ sở sinh lý của những mầm mống tư duy (ta gọi là tư duy cụ thể của động vật).

Hệ thống tín hiệu thứ hai

Ngôn ngữ hay ngữ ngôn là phản ánh sự vật, hiện tượng, thuộc tính của sự vật, bản chất của hiện tượng, sự vật một cách khái quát.

Tiếng nói, chữ viết là một kích thích có nhiều tác dụng và tác dụng mạnh (nếu dùng đúng chỗ, núng lúc, hợp lý, hợp tình) đối với não người.

Tiếng nói, chữ viết tác động vào não người tạo ra hình ảnh về sự vật, hiện tượng, thuộc tính của sự vật, hiện tượng mà từ đó dùng để chỉ chúng.

Ngoài ra nó tạo nên những hình ảnh về mối quan hệ giữa sự vật này với sự vật kia. Nếu gọi những sự vật hiện tượng và những thuộc tính của sự vật và hiện tượng và các “dấu vết” của chúng trong các đại bán cầu là những tín hiệu thứ nhất, thì ngôn ngữ, ngữ ngôn là những “tín hiệu của những tín hiệu thứ nhất” hay còn gọi là tín hiệu của tín hiệu. Toàn bộ những tín hiệu của những tín hiệu thứ nhất hợp lại thành hệ thống tín hiệu thứ hai.

Vai trò: là cơ sở sinh lý của tư duy ngôn ngữ, tư duy trừu tượng của loài người.

Câu 16: Trình bày khái niệm và đặc điểm của Hoạt động ?

Lời giải:

Hoạt động là phương thức tồn tại của con người. Theo tâm lí học mácxít, cuộc sống con người là một dòng hoạt động, con người là chủ thể của các hoạt động thay thế nhau. Hoạt động là quá trình con người thực hiện các quan hệ giữa con người với thế giới tự nhiên, xã hội. Đó là quá trình chuyển hóa năng lượng lao động và các phẩm chất tâm lí khác của bản thân thành sự vật, thành thực tế và quá trình ngược lại là quá trình tách những thuộc tính của sự vật, của thực tế quay trở về với chủ thể, biến thành vốn liếng tinh thần của chủ thể.

Các đặc điểm của Hoạt động :

- Hoạt động bao giờ cũng là hoạt động có đối tượng
- Hoạt động bao giờ cũng do chủ thể tiến hành
- Hoạt động vận hành theo nguyên tắc gián tiếp
- Hoạt động bao giờ cũng có mục đích nhất định

Câu 17: Trình bày nội dung Giao tiếp và Phân loại giao tiếp ?

Lời giải:

Giao tiếp là quá trình tác động qua lại giữa con người với con người, thể hiện sự tiếp xúc tâm lí giữa người với người, thông qua đó con người trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc, tác động và ảnh hưởng qua lại lẫn nhau.

Phân loại giao tiếp :

- Căn cứ vào phương tiện giao tiếp ta có ba loại: giao tiếp vật chất, giao tiếp ngôn ngữ và giao tiếp tín hiệu
- Căn cứ vào khoảng cách không gian của các cá nhân mà chúng ta có hai loại giao tiếp: giao tiếp trực tiếp và giao tiếp gián tiếp.
- Căn cứ vào quy cách giao tiếp, chúng ta có hai loại giao tiếp: giao tiếp chính thức và giao tiếp không chính thức.

Câu 18: Mối quan hệ giữa hoạt động và giao tiếp là gì?

Lời giải:

Hoạt động và giao tiếp là hai khái niệm phản ánh hai loại quan hệ giữa con người với thế giới xung quanh. Hoạt động là khái niệm phản ánh mối quan hệ giữa con người với thế giới đồ vật. Con người luôn là chủ thể, thế giới đồ vật luôn là khách thể. Còn khái niệm giao tiếp phản ánh các mối quan hệ giữa con người và con người. Trong quan hệ này con người luôn là chủ thể nên đây là quan hệ giữa "chủ thể với chủ thể". Có nhiều ý kiến khác nhau về mối quan hệ của hoạt động và giao tiếp.

Câu 19: Các thời kì phát triển tâm lí ?

Lời giải:

Khi nghiên cứu các thời kì phát triển tâm lí của loài người có thể xét theo hai phương diện:

- Xét theo mức độ phản ánh thì tâm lí loài người đã trải qua ba thời kì sau: cảm giác, tri giác, tư duy (bằng tay và ngôn ngữ).
- Xét theo nguồn gốc nảy sinh của hành vi thì tâm lí trải qua ba thời kì: bản năng, kĩ xảo, trí tuệ.

Câu 20: Khái niệm phát triển tâm lí về phương diện cá thể của con người ?

Lời giải:

Sự phát triển tâm lí con người về phương diện cá thể là một quá trình chuyển đổi liên tục từ cấp độ này sang cấp độ khác. Ở mỗi cấp độ lứa tuổi, sự phát triển tâm lí đạt tới một chất lượng mới và diễn ra theo các quy luật đặc thù.

L.X. Vurgotxki, nhà tâm lí học Liên Xô, đã căn cứ vào những thời điểm mà sự phát triển tâm lí có những đột biến để xác định thời kì phát triển tâm lí.

A.N.Lêônchiép chỉ ra rằng, sự phát triển tâm lí của con người gắn liền với sự phát triển hoạt động của con người trong thực tiễn đời sống của nó, trong đó một số hoạt động đóng vai trò chính (chủ đạo) trong sự phát triển, một số hoạt động khác chỉ giữ vai trò phụ. Sự phát triển tâm lí của con người phụ thuộc chủ yếu vào hoạt động chủ đạo.

Câu 21: Các giai đoạn phát triển tâm lí theo lứa tuổi?

Lời giải:

Giai đoạn tuổi sơ sinh và hài nhi

Thời kì từ 0 đến 2 tháng đầu (sơ sinh);

Thời kì từ 2 đến 12 tháng (hài nhi)

Giai đoạn trước tuổi học

Thời kì vườn trẻ (từ 1 đến 3 tuổi);

Thời kì mẫu giáo (từ 3 đến 6 tuổi).

Giai đoạn trước đi học

Thời kì đầu, tuổi học (nhi đồng hoặc học sinh tiểu học. Từ 6 đến 11 tuổi).

Thời kì giữa tuổi học (thiếu niên hoặc học sinh phổ thông trung học cơ sở. Từ 12 đến 15 tuổi).

Thời kì cuối tuổi học (đầu tuổi thanh niên, hoặc học sinh phổ thông trung học. Từ 15 đến 18 tuổi).

Thời kì sinh viên (từ 18 đến 23, 24 tuổi)

Giai đoạn tuổi trưởng thành (từ 24, 25 tuổi trở đi).

Giai đoạn người già (từ sau tuổi về hưu 55 - 60 tuổi trở đi).

Câu 22: Ý thức là gì? Các thuộc tính cơ bản của Ý thức ?

Lời giải:

Ý thức là hình thức phản ánh tâm lí cao nhất chỉ riêng con người mới có, được phản ánh bằng ngôn ngữ, là khả năng con người hiểu được các tri thức (hiểu biết) mà con người đã

tiếp thu được (là tri thức về tri thức, phản ánh của phản ánh). Có thể ví ý thức như "cặp mắt thứ hai" soi vào kết quả (các hình ảnh tâm lí) do "cặp mắt thứ nhất" (cảm giác, tri giác, trí nhớ, tư duy, cảm xúc...) mang lại. Với ý nghĩa đó ta có thể nói: ý thức là tồn tại được nhận thức.

Các thuộc tính cơ bản của ý thức:

- Ý thức thể hiện năng lực nhận thức cao nhất của con người về thế giới
- Ý thức thể hiện thái độ của con người đối với thế giới
- Ý thức thể hiện năng lực điều khiển, điều chỉnh hành vi của con người
- Khả năng tự ý thức: con người không chỉ ý thức về thế giới ở mức độ cao hơn con người có khả năng tự ý thức.

Câu 23: Trình bày Cấu trúc của Ý thức ?

Lời giải:

Ý thức là một cấu trúc tâm lí phức tạp bao gồm nhiều mặt, là một chỉnh thể mang lại cho thế giới tâm hồn của con người một chất lượng mới. Trong ý thức có ba mặt thống nhất hữu cơ với nhau, điều khiển hoạt động có ý thức của con người.

Mặt nhận thức

Các quá trình nhận thức cảm tính mang lại những tài liệu đầu tiên cho ý thức là tầng bậc thấp của ý thức.

Quá trình nhận thức lí tính là bậc tiếp theo trong mặt nhận thức của ý thức, đem lại cho con người những hiểu biết bản chất, khái quát về thực tại khách quan. Đây là nội dung rất cơ bản của ý thức là hạt nhân của ý thức, giúp con người hình dung ra trước kết quả của hoạt động và hoạch định kế hoạch hành vi.

Mặt thái độ của ý thức Mặt thái độ của ý thức nói lên thái độ lựa chọn, thái độ cảm xúc, thái độ đánh giá của chủ thể đối với thế giới.

Mặt năng động của ý thức

Ý thức điều khiển, điều chỉnh hoạt động của con người, làm cho hoạt động của con người có ý thức. Đó là quá trình con người vận dụng những hiểu biết và tỏ thái độ của mình nhằm thích nghi, cải tạo thế giới và cải biến cả bản thân.

Mặt khác, ý thức nảy sinh và phát triển trong hoạt động. Cấu trúc của hoạt động quy định cấu trúc của ý thức. Vì thế nhu cầu, hứng thú, động cơ, ý chí... đều có vị trí nhất định trong cấu trúc của ý thức.

Câu 24: Các cấp độ của Ý thức ?

Lời giải:

Căn cứ vào tính tự giác, mức độ sáng tỏ, phạm vi bao quát của tâm lí, người ta phân chia các hiện tượng tâm lí của con người thành ba cấp độ:

- Cấp độ chưa ý thức;
- Cấp độ ý thức và tự ý thức;
- Cấp độ ý thức nhóm và ý thức tập thể.

Câu 25: Trình bày Cấp độ ý thức và tự ý thức ?

Lời giải:

Ở cấp độ ý thức như đã nói ở trên, con người nhận thức, tổ thái độ có chủ tâm và dự kiến trước được hành vi của mình, làm cho hành vi trở nên có ý thức.

Ý thức thể hiện trong ý chí, trong chú ý

Tự ý thức là mức độ phát triển cao của ý thức. Tự ý thức bắt đầu hình thành từ tuổi lên ba. Thông thường, tự ý thức biểu hiện ở các mặt sau:

- Cá nhân tự nhận thức về bản thân mình từ bên ngoài đến nội dung tâm hồn, đến vị thế và các quan hệ xã hội.
- Có thái độ đối với bản thân, tự nhận xét, tự đánh giá;
- Tự điều chỉnh, tự điều khiển hành vi theo mục đích tự giác;
- Có khả năng tự giáo dục, tự hoàn thiện mình.

Câu 26: Vai trò của ngôn ngữ và giao tiếp đối với sự hình thành ý thức ?

Lời giải:

Nhờ có ngôn ngữ ra đời cùng với lao động mà con người có công cụ để xây dựng, hình dung ra mô hình tâm lí của sản phẩm (cái và cách làm ra sản phẩm đó). Hoạt động ngôn ngữ (hệ thống tín hiệu thứ hai) giúp con người có ý thức về việc sử dụng công cụ lao động,

tiến hành hệ thống các thao tác hành ñộng lao ñộng để làm ra sản phẩm. Ngôn ngữ cũng giúp con người phân tích, đối chiếu, ñánh giá sản phẩm mà mình làm ra với ý ñịnh ban ñầu.

Hoạt ñộng lao ñộng là hoạt ñộng tập thể, mang tính xã hội. Trong lao ñộng, nhờ ngôn ngữ và giao tiếp mà con người thông báo, trao ñổi thông tin với nhau, phối hợp ñộng tác với nhau để cùng làm ra sản phẩm chung. Nhờ có ngôn ngữ và giao tiếp mà con người có ý thức về bản thân mình, ý thức về người khác (biết mình, biết người) trong lao ñộng chung.

Câu 27: Sự hình thành ý thức và tự ý thức của cá nhân ?

Lời giải:

Ý thức của cá nhân ñược hình thành trong hoạt ñộng và thể hiện trong sản phẩm hoạt ñộng của cá nhân

Ý thức của cá nhân ñược hình thành trong mối quan hệ giao tiếp của cá nhân với người khác, với xã hội

Ý thức của cá nhân ñược hình thành bằng con ñường tiếp thu nền văn hoá xã hội, ý thức xã hội

Ý thức cá nhân ñược hình thành bằng con ñường tự nhận thức, tự ñánh giá, tự phân tích hành vi của mình

Câu 28: Chú ý là gì? Các loại của chú ý ?

Lời giải:

Chú ý là sự tập trung của ý thức vào một hay một nhóm sự vật hiện tượng để ñịnh hướng hoạt ñộng, ñảm bảo ñiều kiện thần kinh - tâm lí cần thiết cho hoạt ñộng tiến hành có hiệu quả. Chú ý là một trạng thái tâm lí thường "đi kèm" với các hoạt ñộng tâm lí mà chủ yếu là các hoạt ñộng nhận thức, bởi vì khi đi với quá trình xúc cảm thì cũng chính là chú ý nhận biết tâm trạng, trạng thái xúc ñộng của bản thân, hoặc chú ý trong hành ñộng là chú ý nhận biết (tri giác) những ñộng tác kết quả của hành ñộng. Chú ý tạo ñiều kiện cho các hoạt ñộng ñó phản ánh tốt nhất đối tượng. Chú ý không có đối tượng riêng, đối tượng của nó chính là đối tượng của hoạt ñộng tâm lí mà nó "đi kèm".

Các loại chú ý :

- Chú ý không chủ định
- Chú ý có chủ định
- Chú ý sau chủ định

Câu 29: Cảm giác là gì? Các đặc điểm của cảm giác ?

Lời giải:

Trong cuộc sống thường ngày con người luôn bị tác động bởi các sự vật hiện tượng vô cùng đa dạng và phong phú. Các sự vật hiện tượng bằng các thuộc tính của mình như màu sắc, âm thanh, hình dáng, khối lượng, tính chất... tác động vào các giác quan của con người, từ đó trong đầu óc con người có được hình ảnh về các thuộc tính của các sự vật hiện tượng. Quá trình phản ánh một cách riêng lẻ từng thuộc tính, bề ngoài của sự vật, hiện tượng đang tác động vào các giác quan của con người, như vậy gọi là cảm giác.

Các đặc điểm của Cảm giác :

- Cảm giác là một quá trình nhận thức phản ánh dấu hiệu trực quan, bề ngoài cụ thể của sự vật, hiện tượng.
- Cảm giác chỉ phản ánh một cách riêng lẻ từng thuộc tính của sự vật hiện tượng chứ chưa phản ánh đầy đủ, trọn vẹn sự vật, hiện tượng. Cơ sở sinh lí của cảm giác là hoạt động của các giác quan riêng lẻ.
- Cảm giác phản ánh sự vật, hiện tượng một cách trực tiếp, khi sự vật, hiện tượng đang hiện diện, đang tác động vào các cơ quan thụ cảm.

Câu 30: Vai trò của cảm giác là gì?

Lời giải:

Cảm giác là hình thức phản ánh tâm lí đơn giản nhất, là mắt xích đầu tiên trong mối quan hệ con người - môi trường. Điều này thể hiện ở chỗ, cảm giác chỉ phản ánh một cách riêng lẻ từng thuộc tính bên ngoài sự vật, hiện tượng. Các sự vật hiện tượng đó đang trực tiếp tác động vào các cơ quan cảm giác của chúng ta. Tức là sự vật ãng hiện diện "ở đây" và "bây giờ" trong mối quan hệ với con người.

Cảm giác chính là các kênh thu nhận các loại thông tin phong phú và sinh ãng từ thế giới bên ngoài. cung cấp cho các quá trình nhận thức cao hơn sau này. Không có các nguyên vật liệu của cảm giác thì không thể có các quá trình nhận thức cao hơn. Lênin nói rằng:

"Cảm giác là nguồn gốc duy nhất của hiểu biết". Ngày nay các nhà Tâm lí học còn chỉ ra vai trò của từng loại cảm giác trong việc thu nhận thông tin từ thế giới khách quan: - Vị giác: 1 % - Xúc giác: 1,5% - Khứu giác: 315% - Thính giác: 11 % - Thị giác: 83%

Cảm giác giữ cho não bộ ở trạng thái hoạt hoá, đảm bảo cho hoạt động của hệ thần kinh.

Cảm giác giúp con người cơ hội làm giàu tâm hồn, thưởng thức thế giới diệu kì xung quanh chúng ta.

Câu 31: Liệt kê các loại cảm giác? Trình bày 1 trong những loại cảm giác đó?

Lời giải:

Có 2 loại cảm giác là Cảm giác bên ngoài và Cảm giác bên trong

Cảm giác bên trong

Là các cảm giác có nguồn gốc từ các kích thích bên trong cơ thể.

Cảm giác vận động và cảm giác sờ mó: Cảm giác vận động là cảm giác phản ánh những biến đổi trong các cơ quan vận động, báo hiệu mức độ co cơ và vị trí các phần trong cơ thể. Nhờ có cảm giác này mà chúng ta có thể vận động trong môi trường sống, có thể phối hợp các hành động một cách nhịp nhàng.

Cảm giác sờ mó là sự kết hợp giữa cảm giác vận động và cảm giác đụng chạm. Cảm giác này được thực hiện bởi bàn tay con người.

Cảm giác thăng bằng là cảm giác phản ánh vị trí và những chuyển động của đầu. Cảm giác rung, do các dao động của không khí tác động lên bề mặt của thân thể tạo nên. Cảm giác cơ thể phản ánh tình trạng hoạt động của các cơ quan nội tạng như đói, no, đau...

Câu 32: Các quy luật của cảm giác ?

Lời giải:

Quy luật ngưỡng cảm giác

Quy luật thích ứng của cảm giác

Quy luật tác ãnh lẫn nhau của cảm giác

Câu 33: Trình bày nội dung của Quy luật tác ãnh lẫn nhau của cảm giác?

Lời giải:

Các cảm giác luôn tác động tới nhau, làm thay đổi tính nhạy cảm của nhau. Sự tác động diễn ra theo quy luật như sau: Sự kích thích yếu lên một cơ quan Phân tích này sẽ làm tăng độ nhạy cảm của một cơ quan Phân tích kia, sự kích thích lẫn cơ quan Phân tích này làm giảm độ nhạy cảm của cơ quan phân tích kia Sự tác động có thể đồng thời hay nối tiếp trên những cảm giác cùng loại hay khác loại. Có hai loại tương phản tương phản nối tiếp và tương phản đồng thời. Tương phản nối tiếp là tương phản khi hai kích thích tác động nối tiếp nhau lên một cơ quan cảm giác, còn tương phản đồng thời xảy ra khi hai kích thích tác động cùng một lúc lên cơ quan cảm giác.

Câu 34: Trình bày nội dung của Quy luật thích ứng của cảm giác ?**Lời giải:**

Thích ứng là khả năng thay đổi độ nhạy cảm của cảm giác cho phù hợp với sự thay đổi của cường độ kích thích, khi cường độ kích thích tăng thì độ nhạy cảm giảm và khi cường độ kích thích giảm thì độ nhạy cảm tăng. Cảm giác của con người có thể thích ứng với các thay đổi môi trường như thích ứng với nhiệt độ của nước nóng, buồng tối. Đồng thời cảm giác của con người còn thích ứng với các kích thích kéo dài mà không thay đổi cường độ hoặc một tính chất nào đó. Trong trường hợp này ta sẽ ngừng nhận thấy kích thích đến khi kích thích đó có sự thay đổi. Sự thích ứng cảm giác giúp con người thích nghi với những điều kiện môi trường luôn biến đổi, bảo vệ hệ thần kinh không bị quá tải bởi các kích thích cũ liên tục, đồng thời nó còn cho phép con người luôn được đổi mới cảm giác bằng các kích thích mới đa dạng hơn, phong phú hơn.

Sự thích ứng của cảm giác ở các loại cảm giác khác nhau có mức độ không giống nhau. Nó có thể phát triển nhờ rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp.

Câu 35: Khái niệm của Tri giác và đặc điểm của tri giác ?**Lời giải:**

Tri giác là sự phản ánh một cách trọn vẹn các thuộc tính bên ngoài của sự vật hiện tượng đang trực tiếp tác động vào các giác quan.

Đặc điểm của Tri giác :

Cùng là một quá trình thuộc giai đoạn nhận thức cảm tính, tri giác có những đặc điểm giống với cảm giác:

- Tri giác là một quá trình tâm lí. Quá trình này có khởi đầu, diễn biến và kết thúc tương đối rõ ràng.
- Tri giác phản ánh các dấu hiệu bề ngoài của sự vật, hiện tượng.
- Phản ánh sự vật, hiện tượng một cách trực tiếp.

Câu 36: Liệt kê các loại của Tri Giác?

Lời giải:

Tri giác nhìn

Tri giác không gian

Tri giác thời gian

Tri giác chuyển động

Tri giác con người

Câu 37: Vai trò của Tri giác là gì ? Liệt kê các quy luật của Tri giác?

Lời giải:

Vai trò

Tri giác là thành phần chính trong nhận thức cảm tính, là điều kiện quan trọng cho sự định hướng hành vi và hoạt động của con người trong thế giới khách quan. Dựa vào các hình ảnh của tri giác, con người điều chỉnh hoạt động của mình cho thích hợp với sự vật hiện tượng khách quan. Quan sát - hình thức cao nhất của tri giác đã trở thành một bộ phận không thể thiếu của hoạt động và là một phương pháp nghiên cứu khoa học.

Các quy luật của tri giác

Quy luật về tính đối tượng của tri giác

Tính ổn định của tri giác

Quy luật về tính lựa chọn của tri giác

Quy luật về tính có ý nghĩa của tri giác

Quy luật tổng giác

Ảo giác

Câu 38: Tư duy là gì? Đặc điểm của tư duy?

Lời giải:

Đứng trước một bông hồng, cảm giác, tri giác cho chúng ta biết được hình dạng, màu sắc, mùi thơm... của nó. Nhưng muốn biết nó thuộc hoa nhơn tính hay lưỡng tính, thuộc loại giống hồng nào, thành phần hoá học của mùi thơm, cách trồng và chăm sóc thì quá trình nhận thức trên không thể giải quyết được. Muốn giải quyết những vấn đề trên con người phải có một quá trình nhận thức cao hơn, đó là tư duy.

Đặc điểm của Tư duy

Tính có vấn đề

Tính khái quát

Tính gián tiếp

Tư duy của con người và mối quan hệ chặt chẽ với ngôn ngữ

Tư duy có quan hệ với nhận thức cảm tính

Câu 39: Liệt kê các giai đoạn của một quá trình tư duy?

Lời giải:

Xác định vấn đề và biểu đạt vấn đề thành nhiệm vụ tư duy

Huy động các tri thức, vốn kinh nghiệm có liên quan đến vấn đề đã xác định được

Sàng lọc các liên tưởng và hình thành giả thuyết

Kiểm tra giả thiết

Giải quyết vấn đề (giải quyết nhiệm vụ của tư duy)

Câu 40: Ngôn ngữ là gì? Các chức năng cơ bản của ngôn ngữ ?

Lời giải:

Ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu từ ngữ đặc biệt dùng làm phương tiện giao tiếp và làm công cụ tư duy

Chức năng của ngôn ngữ

Chức năng chỉ nghĩa: Chỉ nghĩa là quá trình dùng một từ, một câu đều chỉ một nghĩa nào đó, tức là quá trình gắn từ đó, câu đó với một sự vật, hiện tượng (ví dụ từ "cái bút" chỉ một vật dùng để viết, vẽ...).

Chức năng thông báo: Mỗi quá trình ngôn ngữ đều chứa đựng một nội dung thông tin, sự biểu cảm dùng để truyền đạt từ người này tới người kia, hay tự mình nói với bản thân mình bằng ngôn ngữ thầm.

Chức năng điều khiển, điều chỉnh: Con người trong quá trình giao tiếp nhận được thông tin từ người khác và cũng phát ra thông tin cho người khác. Nhận được thông tin ấy, con người thường kịp thời điều chỉnh hành vi, hoạt động của mình cho phù hợp với nội dung thông tin đó và hoạt động của bản thân. Đồng thời ngôn ngữ có chức năng thiết lập và giải quyết các nhiệm vụ của hoạt động (trong đó có hoạt động trí tuệ). Nó bao gồm việc kế hoạch hóa hoạt động, thực hiện hoạt động và đối chiếu kết quả hoạt động với mục đích đã đề ra. Trong ba chức năng của ngôn ngữ nêu trên, chức năng thông báo là chức năng cơ bản nhất. Chỉ trong quá trình giao tiếp con người mới thu nhận được các tri thức, do đó một điều chỉnh được hành vi của mình cho thích hợp với hoàn cảnh sống. Còn chức năng chỉ nghĩa là điều kiện để thực hiện hai chức năng trên.

Câu 41: Tình cảm là gì? Đặc điểm của Tình cảm?**Lời giải:**

Tình cảm là những thái độ thể hiện sự rung cảm của con người đối với những sự vật, hiện tượng của hiện thực, phản ánh ý nghĩa của chúng trong mối liên quan với nhu cầu và động cơ của con người.

Đặc điểm của tình cảm

Tính nhận thức

Tính xã hội

Tính ổn định

Tính đối cực

tính khái quát

Câu 42: Các mức độ của đời sống tình cảm?

Lời giải:

Màu sắc xúc cảm của cảm giác.

Xúc cảm

Tình cảm

Câu 43: Liệt kê các quy luật của đời sống tình cảm?

Lời giải:

Quy luật "Lây lan"

Quy luật "Thích ứng"

Quy luật "tương phản" hay "cảm ứng"

Quy luật "di chuyển "

Quy luật "Pha trộn "

Quy luật về sự hình thành tình cảm

Câu 44: Ý chí là gì? các đặc điểm tâm lí khác của nhân cách?

Lời giải:

Ý chí là mặt năng động của ý thức, biểu hiện ở năng lực thực hiện những hành động có mục đích, đòi hỏi phải có sự nỗ lực khắc phục khó khăn bên ngoài và bên trong.

Các đặc điểm tâm lí khác của nhân cách

Nhận thức với ý chí

Ý chí với tình cảm

Câu 45: Hành động ý chí? các giai đoạn của hành động ý chí?**Lời giải:**

Giai đoạn chuẩn bị

Giai đoạn thực hiện

Giai đoạn đánh giá kết quả của hành động

Câu 46: Hành động Tự động hóa là gì?**Lời giải:**

Hành động tự động hoá là một hành động có ý thức, có ý chí nhưng do được lặp đi lặp lại hay do luyện tập mà về sau trở thành những hành động tự động nghĩa là không cần có sự kiểm soát trực tiếp của ý thức mà vẫn được thực hiện có kết quả.

Câu 47: Nhân cách là gì? Các đặc điểm cơ bản của nhân cách?**Lời giải:**

Nhân cách là một trong những từ chỉ con người và cũng chỉ nói về con người đã được phát triển tới một trình độ nhất định. Do yêu cầu, mục đích và nội dung nghiên cứu của mình, các nhà tâm lí học sử dụng các thuật ngữ khác như cá nhân, cá tính hay chủ thể để chỉ con người.

Đặc điểm của nhân cách**Tính ổn định của nhân cách**

- Dưới ảnh hưởng của cuộc sống và giáo dục, từng thuộc tính tạo nên nhân cách có thể được biến đổi, được chuyển hoá, nhưng trong tổng thể thì chúng tạo thành một cấu trúc trọn vẹn của nhân cách. Cấu trúc này tương đối ổn định nói lên bộ mặt tâm lí - xã hội của cá nhân ấy trong một khoảng thời gian nào đó của cuộc đời con người. Nhờ có tính ổn định tương đối này của nhân cách, người ta có thể đánh giá được giá trị xã hội của một nhân cách nào đó ở thời điểm hiện tại và có thể dự đoán trước được hành vi của nó trong những tình huống nhất định.

Tính thống nhất của nhân cách

- Nhân cách là một chỉnh thể thống nhất của các thuộc tính hay các phẩm chất và năng lực của con người. Các thuộc tính đó có liên quan, kết hợp chặt chẽ với nhau tạo thành một hệ thống nhất chứ không phải là một phép cộng đơn giản các thuộc tính riêng lẻ. Vì vậy khi xem xét, đánh giá một nét nào đó của nhân cách phải xét nó trong mối liên hệ với các thuộc tính khác của nhân cách và toàn bộ nhân cách. Chẳng hạn, tinh thần dũng cảm của một chiến sĩ cảnh sát làm nhiệm vụ bảo vệ dân khác xa với sự dũng cảm của một kẻ trong một băng cướp, khi đánh giá về mặt đạo đức của nhân cách. Vì vậy, không được giáo dục nhân cách theo "từng phần", từng thuộc tính riêng lẻ tách bạch mà phải giáo dục con người như một nhân cách hoàn chỉnh.

Tính tích cực của nhân cách

- Nhân cách là một sản phẩm của xã hội. Nhân cách không chỉ là khách thể chịu sự tác động của các mối quan hệ xã hội, mà nhiều quan trọng hơn là nó chủ động tham gia vào các mối quan hệ đó, là chủ thể của các mối quan hệ xã hội ấy, nghĩa là nó có tính tích cực của mình. Tính tích cực của nhân cách biểu hiện ở những hoạt động muôn hình muôn vẻ với mục đích cải tạo thế giới xung quanh và cải tạo chính bản thân mình. Nếu không hoạt động, con người không thể tồn tại, nhân cách của họ không thể được hình thành và phát triển. Giá trị đích thực của nhân cách, chức năng xã hội và cốt cách làm người của cá nhân thể hiện rõ nét ở tính tích cực của nhân cách. Như vậy, cá nhân được coi là nhân cách khi nó tích cực hoạt động và giao lưu trong xã hội một cách có ý thức. Do đâu có được tính tích cực của nhân cách. Theo quan niệm của tâm lí học thì nguồn gốc tính tích cực của nhân cách chính là nhu cầu. Tính tích cực của nhân cách thể hiện trong quá trình thoả mãn nhu cầu của nó. Khác với động vật và bằng hoạt động lao động của mình, con người không thoả mãn nhu cầu bằng các đối tượng có sẵn mà luôn luôn sáng tạo ra những đối tượng mới, các phương thức mới để thoả mãn nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng phong phú, đa dạng và ngày càng cao của mình.

Tính giao lưu của nhân cách

- Nhân cách chỉ có thể tồn tại trong sự giao lưu với những nhân cách khác. Vì lí do nào đó mà ngay từ lúc mới sinh con người bị tách khỏi xã hội loài người thì không thể tồn tại và phát triển như một nhân cách. Chẳng hạn, một đứa trẻ mới

sinh bị bỏ rơi ở ngoài rừng được các con vật nuôi hay một đứa trẻ bị nuôi ở dưới hầm từ lúc còn rất bé không được tiếp xúc, giao lưu với những nhân cách khác thì không thể trở thành một nhân cách. Như vậy, nhân cách không thể tồn tại, không thể hình thành và phát triển bên ngoài sự giao tiếp, bên ngoài xã hội loài người. Nhu cầu giao lưu hay giao tiếp được xuất hiện rất sớm và có thể coi như một nhu cầu bẩm sinh của con người. Nhu cầu của con người trước hết là nhu cầu về người khác. Vì sao vậy? Bởi vì chỉ có thông qua giao tiếp cá nhân mới có thể gia nhập các mối quan hệ với các cá nhân khác trong các nhóm xã hội và quan hệ với toàn xã hội. Qua giao tiếp, cá nhân lĩnh hội được các chuẩn mực đạo đức và hệ thống giá trị xã hội và cũng nhờ có giao tiếp, mỗi cá nhân được nhìn nhận, được đánh giá theo quan niệm về giá trị, đạo đức của thời đại cá nhân đó đang sống. Trên cơ sở đó, cá nhân tự điều chỉnh, điều khiển bản thân theo các chuẩn mực xã hội và cũng qua giao tiếp mỗi cá nhân có thể tham gia đóng góp những giá trị phẩm chất nhân cách của mình cho sự phát triển xã hội. Đặc điểm này của nhân cách là cơ sở tâm lí học cho nhiều phương pháp biện pháp giáo dục trẻ, đặc biệt là nguyên tắc giáo dục trong tập thể và bằng tập thể do nhà giáo dục Nga A.X.Macarencô đề xướng.

Câu 48: Phân loại nhân cách theo định hướng giá trị?

Lời giải:

Căn cứ vào các định hướng giá trị trong hệ thống sống của cá nhân có thể phân ra năm kiểu nhân cách cơ bản của con người:

- Người lí thuyết
- Người chính trị
- Người kinh tế
- Người thẩm mỹ
- Người vị tha.

Câu 49: Phân loại nhân cách qua giao tiếp?

Lời giải:

Người thích sống bằng nội tâm,

Người thích giao tiếp hình thức,

Người nhạy cảm,

Người ba hoa.

Câu 50: Xu hướng là gì ? vai trò của xu hướng?

Lời giải:

Xu hướng của cá nhân là ý định hướng tới đối tượng trong một thời gian lâu dài nhằm thoả mãn những nhu cầu hay hứng thú hoặc vươn tới mục tiêu cao đẹp mà cá nhân lấy làm lẽ sống của mình. (A.G. Côvaliốp)

Vai trò của Xu hướng

Xu hướng quy định phương hướng cơ bản trong hành vi, quy định bộ mặt đạo đức cũng như mục đích cuộc đời của cá nhân do đó chiếm vị trí trung tâm trong cấu trúc nhân cách. Xu hướng tạo động cơ của hoạt động, định hướng, chi phối, điều khiển, điều chỉnh hoạt động.

Xu hướng và tính cách: Xu hướng quy định tính cách của con người phát triển theo hướng nào. Tính cách của con người được ổn định và vững vàng khi xu hướng được ổn định. Thường thì cuối tuổi thanh niên tính cách tương đối ổn định. Xu hướng và năng lực: đây là mối quan hệ hai chiều. Xu hướng xác định chiều hướng phát triển của năng lực. Ngược lại, năng lực giúp cho những mục tiêu của xu hướng có khả năng biến thành hiện thực.

Sau đó những kết quả đạt được nhờ năng lực sẽ trở lại củng cố, kích thích xu hướng. Xu hướng và khí chất: Xu hướng có thể góp phần phát triển những mặt tốt, hạn chế, khắc phục những thiếu sót của từng kiểu khí chất.

Câu 51: Tính cách là gì? Các đặc điểm của tính cách?

Lời giải:

Tính cách là một phong cách đặc thù của mỗi nguồn phản ánh lịch sử tác động của những điều kiện sống và giáo dục biểu thị ở thái độ đặc thù của người đó đối với hiện thực khách quan ở cách xử ở những đặc điểm trong hành vi xã hội của người đó (A.G. Covaliốp)

Đặc điểm của tính cách

Nội dung và hình thức của tính cách

- Nội dung của tính cách là hệ thống thái độ của cá nhân đối với hiện thực: thái độ đối với tự nhiên, đối với xã hội, đối với lao động, đối với bản thân. Hệ thống thái độ này có mối quan hệ tương hỗ với nhau. Trong các loại thái độ thì thái độ đối với những người xung quanh là chính, nó sẽ chi phối các mối quan hệ khác. Hình thức của tính cách là những phương thức hành động, kiểu hành vi xã hội của con người. Giữa hệ thống thái độ (nội dung của tính cách) và phương thức hành động, kiểu hành vi xã hội (hình thức của tính cách) có mối quan hệ biện chứng, tác động chi phối lẫn nhau.
- Sự kết hợp giữa các thuộc tính trong cấu trúc tính cách là sự kết hợp độc đáo mang tính đặc thù. Mỗi tính cách có nhiều nét tính cách. Mỗi nét tính cách có ý nghĩa riêng tùy thuộc vào sự kết hợp của nó với những nét tính cách khác của cá nhân. Sự kết hợp khác nhau giữa các nét tính cách sẽ tạo nên những tính cách khác nhau.
- Cái chung và cái riêng trong tính cách Tính cách là một hiện tượng xã hội - lịch sử. Do đó không thể có tính cách chung chung cho mọi tầng lớp, giai cấp, tách khỏi không gian, thời gian sống. Song cá nhân có tính cách lại là một thành viên của xã hội và liên quan với xã hội bằng các quan hệ khác nhau. Những điều kiện kinh tế, xã hội, văn hoá chung tạo nên cho tính cách những nét chung. Cái chung trong tính cách là những nét chung cho một nhóm người. Những nét này phản ánh những điều kiện chung trong cuộc sống của nhóm người ấy và biểu hiện nhiều hay ít ở từng đại diện của nhóm ấy. Mỗi thời kì lịch sử mỗi chế độ xã hội, mỗi giai cấp có những nét tính cách điển hình riêng. Như vậy là trong tính cách của một con người cụ thể có thể tách ra những nét tính cách chung của cả loài người, của dân tộc, của giai cấp và những nét cá biệt đặc trưng cho cá nhân ấy. Chúng thấm quyện vào nhau tạo thành một sắc thái tâm lí thống nhất, độc đáo của tính cách.
- Sự hình thành tính cách Tính cách không phải được di truyền, không phải là bẩm sinh cũng không phải là một thuộc tính bất biến của con người. Tính cách được hình thành trong tiến trình sống, nó phụ thuộc vào cách sống của con người, phản ánh những điều kiện sống và là hình ảnh của cuộc sống của con người. Tuy nhiên con người không phải là đối tượng thụ động, chịu những tác động của những điều kiện sống và hoàn cảnh bên ngoài. Con người là chủ thể của hoạt động, có hành động tương hỗ, tích cực với môi trường. Không những môi trường biến đổi con người mà con người cũng tích cực tác động đến môi trường, biến

đổi môi trường, khắc phục và cải tạo những hoàn cảnh sống không thuận lợi. Không phải tự bản thân môi trường mà chính là hoạt động của con người với môi trường đã đóng vai trò quyết định trong việc hình thành tính cách của họ.

Câu 52: Năng lượng là gì? Các mức độ của năng lượng?

Lời giải:

Năng lực là tổng hợp những thuộc tính tâm lí độc đáo của cá nhân đáp ứng yêu cầu đặc trưng của hoạt động và đảm bảo cho hoạt động ấy đạt kết quả cao.

Các mức độ của năng lực

Năng lực: Khái niệm dùng để chỉ một mức độ nhất định của năng lực, biểu thị sự hoàn thành có kết quả một hoạt động nào đó, nhiều người có thể đạt được.

Tài năng: Mức độ năng lực cao hơn được đặc trưng bởi sự đạt được những thành tích lớn, ít người có thể sánh được. Tài năng là toàn bộ những năng lực cho phép con người thu được những sản phẩm hoạt động có đặc điểm là độc đáo và mới mẻ, có sự hoàn chỉnh cao và có ý nghĩa xã hội lớn. Đặc điểm của tài năng là trình độ sáng tạo cao khi thực hiện một hoạt động nào đó. Hoạt động sáng tạo nhằm sản sinh ra một cái gì đó có tính chất mới mẻ mà trước đây chưa hề có. Hoạt động sáng tạo không hướng con người vào việc thích ứng với những chế định xã hội, với những lôgic... đã được hình thành mà hướng con người vào sự cải tạo cái cũ, tạo ra cái mới.

Thiên tài: là mức độ năng lực ở mức cao nhất, biểu thị sự hoàn thành một cách hoàn chỉnh nhất, cao nhất, kiệt xuất nhất, có một không hai trong một lĩnh vực hoạt động nào đó, tạo ra một thời đại mới trong lĩnh vực hoạt động của mình. Hoạt động sáng tạo của thiên tài bao giờ cũng bắt buộc phải có ý nghĩa tích cực ý nghĩa xã hội.